

Số: 429 /CNPĐ-TM

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

V/v mời báo giá gói thầu SH2026-SCĐK-008  
“Mua sắm Vật tư thay thế Hệ thống nhớt điều  
 khiển nhớt bôi trơn phục vụ BDSCĐK 2026 -  
NMNĐ Sông Hậu 1” (lần 3)

Kính gửi: Các Nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí (Chi nhánh) đang có nhu cầu mua sắm vật tư thay thế hệ thống nhớt điều khiển nhớt bôi trơn phục vụ Bảo dưỡng sửa chữa định kỳ năm 2026 của Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Chi nhánh kính mời các Quý Công ty có năng lực kinh nghiệm trong việc cung cấp các vật tư thay thế hệ thống nhớt điều khiển nhớt bôi trơn phục vụ vận hành các Nhà máy công nghiệp quan tâm, xem xét và cung cấp báo giá với nội dung như sau:

- Phạm vi công việc:
  - ✓ Danh mục hàng hóa vật tư cần mua sắm như *Phụ lục 1 đính kèm*;
  - ✓ Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, bảo hành theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất. Hàng hóa có đầy đủ CO (nếu là hàng nhập khẩu) và CQ.
- Tiến độ cung cấp: Cung cấp hàng hóa trước 20/7/2026.
- Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày báo giá.
- Thời gian gửi báo giá: Không muộn hơn 14h00 ngày 06/03/2026.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 tại ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.
- Báo giá được ký tên, đóng dấu bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của Quý Công ty như *Phụ lục 2 đính kèm*.
- Phương thức gửi báo giá: Các đơn vị gửi báo giá (file scan, có ký tên, đóng dấu đỏ bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của Quý công ty như *Phụ lục biểu chào giá đính kèm*) qua thư điện tử theo các địa chỉ email: nhanbaogia.hn@pvpgb.vn; thuongth@pvpgb.vn.
- ✓ Thông tin liên hệ nhận báo giá: Mọi thông tin cần trao đổi, làm rõ xin liên hệ Bà Hoàng Thị Hồng Thương – Phòng Thương mại, Tel: 0969294998.

Chi nhánh cảm ơn sự hợp tác và rất mong nhận được báo giá của Quý Công ty.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Các PGĐ CN (e-copy);
- Lưu: VT, TM (H.T.H.T).

**Đính kèm:**

- Phụ lục 1: Phạm vi công việc.
- Phụ lục 2: Biểu chào giá.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Bùi Thị Thu Hương**



PHỤ LỤC 1: PHẠM VI CÔNG VIỆC SH2026-SCĐK-008 MUA SẴM VTTT HỆ THỐNG NHÓT ĐIỀU KHIỂN NHÓT BÔI TRƠN –  
NMD SÔNG HẬU 1

| STT | STT theo Hệ thống | Hệ thống/ thiết bị                    | Tên vật tư/mô tả  | Mã KKS                                                                       | Order information (Part N0) | Thông số kỹ thuật                                                                                                             | Nhà sản xuất | Xuất xứ (cấp nhật theo: EPC/O&M/ Name plate) | Mã vị trí/vị trí lắp | Mã vị trí/Bản vẽ | Số lượng mua sắm | Đơn vị | Yêu cầu về hàng hóa chính Hãng sản xuất |
|-----|-------------------|---------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------|----------------------|------------------|------------------|--------|-----------------------------------------|
|     | I                 | 3                                     | 4                 | 5                                                                            | 6                           | 7                                                                                                                             | 8            |                                              | 9                    | 10               | 16               | 17     |                                         |
|     | II                | Turbine & Auxiliaries                 |                   |                                                                              |                             |                                                                                                                               |              |                                              |                      |                  |                  |        |                                         |
|     | A.2.3             | Turbine Lube Oil System               |                   |                                                                              |                             |                                                                                                                               |              |                                              |                      |                  |                  |        |                                         |
|     | A.2.3.1           | Bơm nhớt chính                        |                   | P1MAV20<br>AP001<br>P1MAV20<br>AP002<br>P2MAV20<br>AP001<br>P2MAV20<br>AP002 |                             | Model: NSS<br>150-500/11/484<br>W106<br>No. ofstages: 01<br>Shaft seal:<br>Without<br>Design<br>pressure: 16<br>bar at 125° C | Allweiler    | Germany                                      | Nameplate            | Nameplate        |                  | Set    |                                         |
| 1   | A.2.3.1.1         |                                       | Flexible coupling |                                                                              |                             | KTR 85 NBR 9                                                                                                                  |              | Germany                                      | Thực tế              | Thực tế          | 4                | pc     |                                         |
|     | A.2.3.2           | Bơm nhớt khẩn                         |                   | P1MAV20<br>AP003<br>P2MAV20<br>AP003                                         |                             | Model: NSS<br>125-315/11/317<br>W106<br>No. ofstages: 01<br>Shaft seal:<br>Without<br>Design<br>pressure: 16<br>bar at 125° C | Allweiler    | Germany                                      | Nameplate            | Nameplate        |                  | Set    |                                         |
|     | A.2.8             | Hệ thống nhớt điều khiển Tuabin chính |                   |                                                                              |                             |                                                                                                                               |              |                                              |                      |                  |                  |        |                                         |

| STT | STT theo Hệ thống | Hệ thống/ thiết bị              | Tên vật tư/mô tả     | Mã KKS                                                           | Order information (Part N0) | Thông số kỹ thuật                 | Nhà sản xuất | Xuất xứ (cấp nhất theo: EPC/O&M/Name plate) | Mã vị trí/vị trí lắp           | Mã vị trí/Bản vẽ | Số lượng mua sắm | Đơn vị | Yêu cầu về hàng hóa chính Hãng sản xuất |
|-----|-------------------|---------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|--------------|---------------------------------------------|--------------------------------|------------------|------------------|--------|-----------------------------------------|
|     | A.2.8.1           | Main pumps/Bom nhớt chính       |                      | P1MAX40 AP001<br>P1MAX40 AP002<br>P2MAX40 AP001<br>P2MAX40 AP002 |                             | Model: A10VSO140DF R/31R-VPB12N00 | Rexroth      | Germany                                     | Nameplate                      |                  |                  | Set    |                                         |
| 4   | A.2.8.1.2         |                                 | Shaft seal for pumps |                                                                  |                             | 50-72-7/5 CZ CFW 3 BAFSL1SF       | Rexroth      | Germany                                     | (kích thước, thông số thực tế) |                  | 4                | pc     |                                         |
|     | A.2.8.2           | Heating & Cooling Circuit Pumps |                      | P1MAX40 AP003<br>P1MAX40 AP004<br>P2MAX40 AP003<br>P2MAX40 AP004 |                             | Model: PGH4-2X/080RE07VE4         | Rexroth      | Germany                                     |                                |                  |                  | Set    |                                         |
| 6   | A.2.8.2.2         |                                 | Shaft seal for pumps |                                                                  |                             | 28-40-6/5.5 CFW8 BAB2 SL0.5       | Rexroth      | Germany                                     |                                |                  | 4                | pc     |                                         |
|     | A.2.8.3           | Trafer & Filtering Pumps        |                      | P1MAX40 AP007<br>P2MAX40 AP007                                   |                             | Model: PGF1-21/5.0RA01VP1-C3.1    | Rexroth      | Germany                                     | Nameplate                      |                  |                  | Set    |                                         |

| STT | STT theo Hệ thống | Hệ thống/ thiết bị                  | Tên vật tư/mô tả     | Mã KKS                                                                                                           | Order information (Part N0) | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ (cập nhật theo: EPC/O&M/Name plate) | Mã vị trí/vị trí lắp                                                                             | Mã vị trí/Bản vẽ                                                                                 | Số lượng mua sắm | Đơn vị | Yêu cầu về hàng hóa chính Hãng sản xuất |
|-----|-------------------|-------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------|-----------------------------------------|
| 8   | A.2.8.3.2         |                                     | Shaft seal for pumps |                                                                                                                  |                             | 14-24-7/7.5<br>COTRECO B4<br>CFW BABSL                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Rexroth                        | Germany                                     |                                                                                                  |                                                                                                  | 2                | pc     |                                         |
|     | A.2.9             | Hệ thống nước làm mát tuần hoàn kín |                      |                                                                                                                  |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                             |                                                                                                  |                                                                                                  |                  |        |                                         |
|     | A.2.9.1           | Bộ trao đổi nhiệt                   |                      | PIPGB05<br>AC001P1<br>PGB06AC<br>001P1PG<br>B07AC00<br>1P2PGB0<br>5AC001P2<br>PGB06AC<br>001P2PG<br>B07AC00<br>1 |                             | MODEL NO.:<br>HT351HM-1P-<br>471Number of<br>plates:<br>471Inlet/outlet<br>temperature<br>Hot side (độ<br>C):<br>43.8/38Inlet/outlet<br>temperature<br>cold side (độ<br>C):<br>35/41.8Gasket<br>material:<br>NBRDesign<br>temperature<br>Hot/cold side<br>(độ C):<br>50/50Design /<br>Test pressure<br>Hot side (bar):<br>10/15Design /<br>Test pressure | Manufact<br>ure: LHE<br>Co.Ltd |                                             | SH1-<br>DHI-<br>PIPGB-<br>M-M01-<br>DGA-<br>5342SH1<br>-DHI-<br>PIPGB-<br>M-M01-<br>DAS-<br>5341 | SH1-<br>DHI-<br>PIPGB-<br>M-M01-<br>DGA-<br>5342SH1<br>-DHI-<br>PIPGB-<br>M-M01-<br>DAS-<br>5341 |                  | Set    |                                         |

| STT | STT theo Hệ thống | Hệ thống/ thiết bị               | Tên vật tư/mô tả  | Mã KKS                               | Order information (Part N0) | Thông số kỹ thuật                               | Nhà sản xuất | Xuất xứ (cấp nhất theo: EPC/O&M/Name plate) | Mã vị trí/vị trí lắp             | Mã vị trí/Bản vẽ                 | Số lượng mua sắm | Đơn vị | Yêu cầu về hàng hóa chính Hãng sản xuất |
|-----|-------------------|----------------------------------|-------------------|--------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|------------------|--------|-----------------------------------------|
| 9   | A.2.9.1.1         |                                  | Gasket for plates |                                      |                             |                                                 |              | Korea                                       |                                  |                                  | 946              | pc     | X                                       |
|     | A.2.15            | Hệ thống nhớt chèn máy phát      |                   |                                      |                             |                                                 |              |                                             |                                  |                                  |                  |        |                                         |
|     | A.2.15.1          | Bơm chân không bốn nhớt chèn     |                   | P1MKW0<br>1AP001<br>P2MKW0<br>1AP001 |                             | Model: Sogevac SV100B                           | LEYBOLD      | France                                      | SHI-DHI-P0MKA-GE-M01-MAN-3490_R6 | SHI-DHI-P0MKA-GE-M01-MAN-3490_R6 |                  | Set    |                                         |
| 10  | A.2.15.1.1        |                                  | Float compl.      |                                      |                             |                                                 |              | Châu Âu/G7                                  | Ref No:7141 7210                 | Ref No:7141 7210                 | 2                | Set    | X                                       |
|     | A.2.15.2          | Van điều chỉnh chênh áp nhớt khí |                   | P1MKW0<br>5AA081                     |                             | Seri no. R056807293<br>Type: 1098H<br>Seat: STD |              |                                             | Nameplate                        | Nameplate                        |                  | Set    |                                         |

| STT | STT theo Hệ thống | Hệ thống/ thiết bị                                  | Tên vật tư/mô tả                          | Mã KKS                                                           | Order information (Part N0) | Thông số kỹ thuật                                   | Nhà sản xuất    | Xuất xứ (cập nhật theo: EPC/O&M/ Name plate) | Mã vị trí/vị trí lắp | Mã vị trí/Bản vẽ | Số lượng mua sắm | Đơn vị | Yêu cầu về hàng hóa chính Hãng sản xuất |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|----------------------|------------------|------------------|--------|-----------------------------------------|
| 11  | A.2.15.2.1        |                                                     | Diaphragm for DPCV                        |                                                                  |                             | Diaphragm for DPCV (EGR-1137-4604618S, R1098X00302) | Fisher          | Châu Âu/G7/OE CD                             |                      |                  | 1                | Pc     | X                                       |
|     | A.2.18            | Hệ thống nhớt bôi trơn và điều khiển Tuabin bơm cấp |                                           |                                                                  |                             |                                                     |                 |                                              |                      |                  |                  |        |                                         |
|     | A.2.18.1          | Bơm tuần hoàn nhớt                                  |                                           | PILAV41 AP020<br>PILAV51 AP020<br>P2LAV41 AP020<br>P2LAV51 AP020 |                             |                                                     |                 | Denmark                                      |                      |                  |                  | Set    |                                         |
| 12  | A.2.18.1.1        |                                                     | Flexible jaw coupling Recirculation Pumps |                                                                  |                             | Spidex R 24                                         | Spidex, Germany | Germany                                      | Thực tế              | Thực tế          | 6                | pc     |                                         |

Ghi chú:

(x) Các hàng hóa nêu trên là vật tư thay thế (soft part/ spare part, không có kích thước chi tiết, chỉ có mã vị trí lắp đặt) của các van thuộc hệ thống nước cấp hiện hữu đang sử dụng tại Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do đó, để đảm bảo tương thích, đồng bộ với thiết bị/hệ thống hiện hữu, đang sử dụng tại Nhà máy (tương thích về kích thước, khả năng lắp đặt, kết nối, điều khiển cho thiết bị/hệ thống nêu trên), VTTT phải là hàng hóa chính hãng, đúng chủng loại/model, thông số kỹ thuật như yêu cầu.

## PHỤ LỤC 2: BIỂU CHÀO GIÁ

| STT | Danh mục hàng hóa                                                                                    | Đơn vị<br>tính | Khối<br>lượng | Hãng sản<br>xuất, xuất<br>xứ | Đơn giá<br>(trước<br>thuế) VNĐ | Thành tiền<br>(trước<br>thuế) VNĐ |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|
| 1   | Mua sắm Vật tư thay thế Hệ thống nhớt điều khiển nhớt bôi trơn phục vụ BDSCĐK 2026 - NMNĐ Sông Hậu 1 |                |               |                              |                                |                                   |
|     | <b>TỔNG CỘNG TRƯỚC THUẾ</b>                                                                          |                |               |                              |                                |                                   |
|     | <b>CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ CÓ LIÊN QUAN</b>                                                               |                |               |                              |                                |                                   |
|     | <b>TỔNG CỘNG SAU THUẾ</b>                                                                            |                |               |                              |                                |                                   |

(Bằng chữ: ..... đồng)

**Hiệu lực của báo giá:** 90 ngày kể từ ngày gửi báo giá.

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY**  
(ký tên, đóng dấu)

